



**Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
DOANH NGHIỆP VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
đã được kiểm toán**

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3-4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0104782792, đăng ký lần đầu ngày 03/08/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 07/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Tầng 7 số 71, phố Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Kim Khoa	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 07/09/2016, miễn nhiệm ngày 15/04/2017)
Ông Hà Xuân Trường	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 03/07/2017)
Bà Hoàng Quế Lan	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 22/02/2017)
Ông Phạm Đình Dương	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 07/09/2016, miễn nhiệm ngày 22/02/2017)
Ông Đỗ Trọng Bách	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 22/02/2017)
Ông Phạm Hoàng Cầu	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 22/02/2017)
Bà Trương Thị Loan	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 07/09/2016, miễn nhiệm ngày 22/02/2017)
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 07/09/2016, miễn nhiệm ngày 22/02/2017)
Bà Phùng Thị Diệp Linh	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 07/09/2016, miễn nhiệm ngày 22/02/2017)
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 03/07/2017)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hà Xuân Trường	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 16/01/2017)
Ông Nguyễn Văn Công	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 18/04/2017)
Ông Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 04/04/2016)
Ông Đỗ Trọng Bách	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 13/01/2017, miễn nhiệm ngày 18/04/2017)
Bà Hoàng Quế Lan	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 18/04/2017)

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Định	Trưởng Ban	(Bổ nhiệm ngày 07/09/2016, miễn nhiệm ngày 22/02/2017)
Bà Hoàng Thị Tuyết Lan	Trưởng Ban	(Bổ nhiệm ngày 24/02/2017)
Bà Lâm Thị Hòa	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 07/09/2016, miễn nhiệm ngày 22/02/2017)
Ông Nguyễn Tuấn Long	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 07/09/2016, miễn nhiệm ngày 22/02/2017)
Ông Đinh Mạnh Tùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24/02/2017)
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24/02/2017)

Số: 360/BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam được lập ngày 06/02/2018 từ trang 07 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như báo cáo kiểm toán năm 2016 đã trình bày, đến thời điểm ngày 31/12/2016 số dư tạm ứng của 05 cá nhân là 173 tỷ đồng. Đến ngày 18 và ngày 20/01/2017 các cá nhân này đã hoàn trả tạm ứng vào tài khoản ngân hàng của Công ty. Cùng với nguồn tiền khác, năm 2017 Công ty đầu tư góp vốn 186,6 tỷ đồng vào 02 Công ty (Báo cáo tài chính năm 2017 chưa được kiểm toán), cụ thể như sau:

- Đầu tư 170 tỷ vào Công ty Cổ phần Gang Thép Công nghiệp Việt Nam (Theo BCTC kết thúc ngày 31/12/2017 thì vốn góp của chủ sở hữu là 480 tỷ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là âm 6.631.238.581 đồng, vốn chủ sở hữu còn lại là 473.368.761.419 đồng), tỷ lệ nắm giữ 21,88%, số lượng cổ phần nắm giữ 1.050.000 cổ phần (mệnh giá 100.000 đ/1CP, giá mua đợt một là 200.000 đ/1 cổ phiếu, đợt hai là 100.000 đ/1 cổ phiếu).

- Đầu tư 46,6 tỷ vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thanh Thủy (Theo BCTC kết thúc ngày 31/12/2017 thì vốn góp của chủ sở hữu là 50 tỷ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 817.713.072 đồng, vốn chủ sở hữu là 50.817.713.072 đồng), tỷ lệ nắm giữ 46,6%, số lượng cổ phần nắm giữ 2.330.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đ/1 cổ phần, giá mua 20.000 đồng /1 cổ phần).

Qua xem xét Báo cáo tài chính năm 2017 (chưa được kiểm toán) của 02 Công ty này, chúng tôi nhận thấy Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam đang phản ánh giá mua của khoản đầu tư mà chưa xem xét, đánh giá, trích lập dự phòng để có thể phản ánh giá thị trường của khoản đầu tư này vào Báo cáo tài chính năm 2017 của mình. Với các khoản đầu tư này, hoạt động của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam phụ thuộc vào khả năng sinh lời của 02 khoản đầu tư (như được trình bày ở trên) hoặc khả năng thu hồi vốn từ các khoản đầu tư này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc hiểu rõ hơn về một số giao dịch phát sinh trong năm:

Như đã trình bày ở Báo cáo soát xét 06 tháng đầu năm 2017, ngày 30/06/2017 Công ty ứng trước cho Công ty Cổ phần Thương mại Chế biến Khoáng sản TASA số tiền 21 tỷ đồng. Đến ngày 03/10/2017 và 19/10/2017, Công ty đã thu lại khoản tiền đã ứng trước này bằng tiền mặt, nguyên nhân do hàng hóa không đạt chất lượng.

Trong năm 2017, Công ty nhập mua quặng sắt từ Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư 38MQ với giá trị giao dịch 32.757.406.110 đồng và thanh toán toàn bộ bằng tiền mặt. Tuy nhiên, trong 2 ngày 13/03/2018 và 14/03/2018, Công ty đã thực hiện thu lại tiền mặt và thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty 38MQ bằng tiền chuyển khoản.



NGÔ QUANG TIẾN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0448-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM
ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2018

ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 2505-2017-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		69.312.002.030	259.490.910.483
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.055.044.233	840.048.166
1. Tiền	111		1.055.044.233	840.048.166
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.603.036.903	239.396.326.167
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	45.152.598.910	24.342.326.167
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	22.450.437.993	42.054.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	-	173.000.000.000
IV. Hàng tồn kho	140		-	19.242.727.273
1. Hàng tồn kho	141	V.05	-	19.242.727.273
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		653.920.894	11.808.877
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		653.920.894	11.808.877
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		214.930.024.235	1.076.023.425
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		13.696.962	1.007.308.949
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	13.696.962	1.007.308.949
- Nguyên giá	222		30.818.182	1.360.403.637
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(17.121.220)	(353.094.688)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		28.316.327.273	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	28.316.327.273	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		186.600.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.08	186.600.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	68.714.476
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	-	68.714.476
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		284.242.026.265	260.566.933.908

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		44.788.643.684	23.674.785.642
I. Nợ ngắn hạn	310		44.788.643.684	23.674.785.642
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	34.763.567.412	23.651.605.250
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	9.410.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	550.648.395	4.484.392
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	64.427.877	18.696.000
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		239.453.382.581	236.892.148.266
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	239.453.382.581	236.892.148.266
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		235.399.580.000	235.399.580.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(149.090.909)	(149.090.909)
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		4.202.893.490	1.641.659.175
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		284.242.026.265	260.566.933.908

Hà Nội, ngày 06 tháng 2 năm 2018

Người lập



Lê Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Hoàng Quế Lan

Tổng Giám đốc



Hà Xuân Trường

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	154.505.945.299	94.333.570.637
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		154.505.945.299	94.333.570.637
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	150.259.829.308	91.875.965.652
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.246.115.991	2.457.604.985
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.414.427.344	4.315.370.558
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	-	530.282.500
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	2.197.351.674	1.863.990.277
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.463.191.661	4.378.702.766
11. Thu nhập khác	31	VI.4	4.400	15.025.646
12. Chi phí khác	32	VI.5	351.313.351	1.077.143.448
13. Lợi nhuận khác	40		(351.308.951)	(1.062.117.802)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.111.882.710	3.316.584.964
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	550.648.395	4.484.392
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.561.234.315	3.312.100.572
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.14.5	109	185
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.14.5	109	185

Hà Nội, ngày 06 tháng 2 năm 2018

Người lập



Lê Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Hoàng Quế Lan

Tổng Giám đốc



Hà Xuân Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.111.882.710	3.316.584.964
2. Điều chỉnh cho các khoản		(1.102.633.539)	(3.792.630.345)
+ Khấu hao tài sản cố định	02	16.080.732	522.740.213
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.118.714.271)	(4.315.370.558)
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD	08	2.009.249.171	(476.045.381)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	171.151.177.247	(174.050.461.150)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	19.242.727.273	(3.811.220.733)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	21.305.108.099	2.422.491.914
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)			
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	68.714.476	184.725.831
- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.484.392)	(5.203.805.948)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.400	15.025.646
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(55.600.278)	(859.143.447)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	213.716.895.996	(181.778.433.268)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(28.316.327.273)	(30.818.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(230.000.000.000)	(52.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	43.400.000.000	62.700.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.414.427.344	4.315.370.558
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	(213.501.899.929)	14.484.552.376
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		109.999.990.000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(398.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	109.999.591.400
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	214.996.067	(57.294.289.492)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	840.048.166	58.134.337.658
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.055.044.233	840.048.166

Hà Nội, ngày 06 tháng 2 năm 2018

Người lập



Lê Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Hoàng Quế Lan

Tổng Giám đốc



Hà Xuân Trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0104782792, đăng ký lần đầu ngày 03/08/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 07/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Tầng 7 số 71, phố Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 235.399.580.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Chăn nuôi gia cầm; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC

ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

4. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



07
3 T
MH
ĐÁ
NH
VA
N.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền	31/12/2017	01/01/2017
Tiền mặt tại quỹ	924.731.758	831.939.029
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	130.312.475	8.109.137
Cộng	1.055.044.233	840.048.166
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
a) Phải thu khách hàng	45.152.598.910	5.949.414.043
Công ty TNHH Hóa chất Ngọc Việt	1.252.640.000	
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Toàn Thịnh	37.790.405.720	
Công ty Cổ phần Thiết bị Trảng An	6.109.553.190	
Công ty Cổ phần Đầu tư PSP Việt Nam	-	2.704.414.043
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Xuất nhập khẩu Quốc tế	-	3.245.000.000
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	18.392.912.124
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thanh Thủy	-	18.392.912.124
Cộng	45.152.598.910	24.342.326.167
3 . Trả trước người bán ngắn hạn	31/12/2017	01/01/2017
a) Trả trước cho người bán	22.450.437.993	42.054.000.000
Ông Trần Đức Hòa (*)	22.000.000.000	42.000.000.000
Công ty Cổ phần Coneck Việt Nam	-	4.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán ASC	-	50.000.000
Công ty TNHH Con Rồng Vàng	246.653.993	-
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Thiên Phát	39.600.000	-
Công ty TNHH Hoàng Cầu	94.184.000	-
Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam	70.000.000	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	22.450.437.993	42.054.000.000
(*) Đây là khoản tiền ứng trước cho ông Trần Đức Hòa theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đầm nuôi trồng thủy sản số 2805/2015/HĐCN/HOA-VNDI ngày 28/05/2015 giữa ông Trần Đức Hòa và Công ty CP Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam. Nghị quyết Hội đồng quản trị số 2612.02/2017/VNDI/NQ-HĐQT ngày 26/12/2017 đã thông qua việc thu hồi khoản trả trước cho ông Trần Đức Hòa, thời điểm thu hồi hoàn thành xong trước quý II năm 2018.		
4 . Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2017	01/01/2017
Tạm ứng		
Bùi Đình Như	-	135.000.000.000
Đặng Kim Khoa	-	5.000.000.000
Nguyễn Thanh Tùng	-	12.000.000.000
Nguyễn Văn Thanh	-	10.500.000.000
Nguyễn Thanh Tú	-	10.500.000.000
Cộng	-	173.000.000.000
5 . Hàng tồn kho	31/12/2017	01/01/2017
	Giá gốc	Giá gốc
Hàng hóa	-	19.242.727.273
Cộng	-	19.242.727.273

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT TB truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	-	30.818.182	1.329.585.455	-	1.360.403.637
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	1.329.585.455	-	1.329.585.455
- Thanh lý			1.329.585.455		1.329.585.455
Số dư cuối năm	-	30.818.182	-	-	30.818.182
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	6.848.488	346.246.200	-	353.094.688
Số tăng trong năm	-	10.272.732	5.808.000	-	16.080.732
- Khấu hao trong năm		10.272.732	5.808.000		16.080.732
Số giảm trong năm	-	-	352.054.200	-	352.054.200
- Thanh lý			352.054.200		352.054.200
Số dư cuối năm	-	17.121.220	-	-	17.121.220
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	23.969.694	983.339.255	-	1.007.308.949
Tại ngày cuối năm	-	13.696.962	-	-	13.696.962

(*) Số dư giá trị hao mòn lũy kế đầu năm được phân loại lại cho phù hợp.

7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
Xây dựng Nhà xưởng và lắp đặt dây chuyền tuyển quặng sắt tại mỏ Cự Thắng, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ	28.316.327.273	-
Cộng	28.316.327.273	-

8 . Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Đầu tư Thương mại Thanh Thủy (1)	46.600.000.000	-	46.600.000.000	-	-	-
Công ty CP Gang thép Công nghiệp Việt Nam (2)	140.000.000.000	-	140.000.000.000	-	-	-
Cộng	186.600.000.000		186.600.000.000	-	-	-

(1) Ngày 18/01/2017 Công ty đầu tư 45.000.000.000 đồng và ngày 20/01/2017 Công ty đầu tư 25.000.000.000 đồng, tổng cộng là 70.000.000.000 đồng để mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thanh Thủy, số lượng cổ phần mua 3.500.000 cổ phần, giá mua 20.000 đồng/1 cổ phần, tỷ lệ nắm giữ 70%. Sau đó, Công ty chuyển nhượng 1.170.000 cổ phần của Thanh Thủy cho bà Lê Thị Phương Hoa (theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2509/2017/HĐCN-VNDI ngày 25/09/2017), giá chuyển nhượng 20.000 đồng/cổ phần. Tỷ lệ nắm giữ tại ngày 31/12/2017 của Công ty tại Thanh Thủy là 46,6%.

(2) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam theo 2 hợp đồng:

- Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 1601.1/2017/HĐCN-VNDI ngày 16/01/2017. Số lượng cổ phần mua 350.000 cổ phần, giá mua 200.000 đồng/1 cổ phần.

- Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2011/2017/HĐCN ngày 20/11/2017. Số lượng cổ phần mua 700.000 cổ phần, giá mua 100.000 đồng/1 cổ phần.

- Tỷ lệ nắm giữ tại ngày 31/12/2017 của Công ty tại Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam là 21,88%.

9 . Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2017	01/01/2017
Công cụ, dụng cụ	-	55.650.921
Chi phí khác	-	13.063.555
Cộng	-	68.714.476

10 . Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	34.763.567.412	34.763.567.412	2.484.605.250	2.484.605.250
Công ty CP Quảng cáo và Truyền thông Hà Linh	-	-	24.090.000	24.090.000
Công ty Đầu tư Phát triển Việt Thành	-	-	2.386.809.750	2.386.809.750
Công ty CP Thương mại Ngôi sao Thăng Long	-	-	73.705.500	73.705.500
Công ty TNHH NSJ	27.973.454.131	27.973.454.131	-	-
Công ty TNHH Tư vấn Cơ điện HNT Hà Nội	1.606.990.000	1.606.990.000	-	-
Công ty TNHH Bizhome Việt Nam	3.158.386.000	3.158.386.000	-	-
Công ty CP Kỹ thuật Công nghệ Bình An	961.550.936	961.550.936	-	-
Công ty Cổ phần Đồ Đầu Việt Nam	15.226.345	15.226.345	-	-
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Hoàng Thu	1.047.960.000	1.047.960.000	-	-
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	21.167.000.000	21.167.000.000
Công ty Cổ phần Gang Thép Công nghiệp Việt Nam	-	-	21.167.000.000	21.167.000.000
Cộng	34.763.567.412	34.763.567.412	23.651.605.250	23.651.605.250

11 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2017	01-01-17
Bà Lê Thị Phương Hoa	9.410.000.000	-
	9.410.000.000	-

12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2017		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2017	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	-	13.582.273.760	13.582.273.760	-	-
Thuế TNDN	-	4.484.392	550.648.395	4.484.392	-	550.648.395
Phí, lệ phí, khác	-	-	55.270.278	55.270.278	-	-
Cộng	-	4.484.392	14.188.192.433	13.642.028.430	-	550.648.395

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2017	01/01/2017
BHXH, BHYT, BHTN	64.427.877	18.696.000
Cộng	64.427.877	18.696.000

14 . Vốn chủ sở hữu**14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	109.999.990.000	-	-	15.339.394.409	125.339.384.409
Tăng vốn trong năm trước	125.399.590.000	(149.090.909)	-	3.312.100.572	128.562.599.663
- Lãi năm trước				3.312.100.572	3.312.100.572
- Tăng vốn	125.399.590.000			-	125.399.590.000
- Tăng khác		(149.090.909)		-	(149.090.909)
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	17.009.835.806	17.009.835.806
- Chia cổ tức				15.399.998.600	15.399.998.600
- Giảm khác				1.609.837.206	1.609.837.206
- Giảm khác			-	-	-
Số dư đầu năm nay	235.399.580.000	(149.090.909)	-	1.641.659.175	236.892.148.266
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	2.561.234.315	2.561.234.315
- Lãi năm nay				2.561.234.315	2.561.234.315
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	235.399.580.000	(149.090.909)	-	4.202.893.490	239.453.382.581

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

31/12/2017

01/01/2017

Công ty Cổ phần Finway	10.700.000.000	10.700.000.000
Ông Bùi Đình Như	10.700.000.000	10.700.000.000
Ông Hoàng Ngọc Chiến	10.700.000.000	10.700.000.000
Ông Lê Đức Tự	10.700.000.000	10.700.000.000
Các cổ đông khác	192.599.580.000	192.599.580.000
Cộng	235.399.580.000	235.399.580.000

14.3. Các giao dịch về vốn với các CSH

Năm nay

Năm trước

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	235.399.580.000	109.999.990.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	125.399.590.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	235.399.580.000	235.399.580.000

14.4. Cổ phiếu

31/12/2017

01-01-17

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.539.958	23.539.958
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	23.539.958	23.539.958
- Cổ phiếu phổ thông	23.539.958	23.539.958
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.539.958	23.539.958
- Cổ phiếu phổ thông	23.539.958	23.539.958
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

14.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Năm nay

2.561.234.315

Năm trước

3.312.100.572

- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:

*Các khoản điều chỉnh tăng**Các khoản điều chỉnh giảm*

- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

2.561.234.315

3.312.100.572

- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

23.539.958

17.932.997

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

109

185

- Số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm

-

-

- Lãi suy giảm trên cổ phiếu

109

185

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Năm nay****Năm trước**

Doanh thu bán hàng

154.505.945.299

93.788.116.091

Doanh thu cung cấp dịch vụ

-

545.454.546

Cộng**154.505.945.299****94.333.570.637****2 . Giá vốn hàng bán****Năm nay****Năm trước**

Giá vốn của hàng hóa đã bán

150.259.829.308

91.677.965.652

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

-

198.000.000

Cộng**150.259.829.308****91.875.965.652****3 . Doanh thu hoạt động tài chính****Năm nay****Năm trước**

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

186.330

10.370.558

Lãi cổ tức

414.241.014

4.305.000.000

Thu từ chuyển nhượng cổ phần

1.000.000.000

-

Cộng**1.414.427.344****4.315.370.558****4 . Thu nhập khác****Năm nay****Năm trước**

Thu nhập khác

4.400

15.025.646

Cộng**4.400****15.025.646****5 . Chi phí khác****Năm nay****Năm trước**

Các khoản phạt thuế

55.270.278

859.143.447

Chênh lệch công nợ

330.000

1

Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ SXKD

-

151.693.549

Chi phí, GTCL khi thanh lý TSCĐ

295.713.073

66.306.451

Cộng**351.313.351****1.077.143.448**

6 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.197.351.674	1.863.990.277
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	722.486.498	524.388.000
Khấu hao tài sản cố định	55.650.921	129.993.963
Thuế, phí, lệ phí	16.080.732	173.046.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.373.005	44.643.189
Các khoản chi phí QLDN khác	188.351.801	294.572.292
	1.150.408.717	697.346.169

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên bán hàng	-	530.282.500
	-	530.282.500

7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
a. Lợi nhuận trước thuế	3.111.882.710	3.316.584.964
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(358.640.736)	(3.294.163.003)
- Chi phí chậm nộp tờ khai, chậm nộp thuế	55.270.278	859.143.447
- Chênh lệch công nợ	330.000	1
- Chi phí không được trừ khác		151.693.549
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(414.241.014)	(4.305.000.000)
c. Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN	2.753.241.974	22.421.961
d. Chi phí thuế TNDN hiện hành	550.648.395	4.484.392

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan**3.1 Danh sách các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Ghi chú
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thanh Thủy	Công ty liên doanh, liên kết	
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Hà Thái	Công ty liên doanh, liên kết	Thoái vốn ngày 30/06/2017
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đại Thành	Bên liên quan với HĐQT (*)	
Ông Bùi Đình Như	Cổ đông	
Ông Đặng Kim Khoa	Chủ tịch HĐQT, TGD	Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 15/04/2017, miễn nhiệm TGD ngày 16/01/2017

(*) Ông Hà Xuân Trường là Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đại Thành.

3.2 Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Giá trị giao dịch (đồng)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thanh Thủy	
- Đầu tư	70.000.000.000
- Thoái vốn	23.400.000.000
- Phải thu tiền bán hàng	1.917.423.200
- Thu tiền bán hàng	20.310.335.324
- Phải trả tiền nhập quặng sắt	8.286.949.000
- Trả tiền nhập quặng sắt	8.286.949.000
- Nhận cổ tức	414.241.014
Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam	
- Đầu tư	140.000.000.000
- Trả tiền hàng	21.167.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Hà Thái	
- Đầu tư	20.000.000.000
- Thoái vốn	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đại Thành	
- Ứng trước tiền mua hàng	6.100.000.000
- Nhập hàng	6.100.000.000
Ông Bùi Đình Như	
- Thu tiền tạm ứng	135.000.000.000
Ông Đặng Kim Khoa	
- Thu tiền tạm ứng	5.000.000.000

3.3 Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập Tổng Ban Giám đốc, Thủ lao HĐQT, ban Kiểm soát năm năm 2017:

TT	Bộ phận	Thu nhập
1	Thu nhập HĐQT, ban Kiểm soát	234.759.320
2	Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	127.197.616
	Cộng	361.956.936

4 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5 . Công cụ tài chính**Giá trị sổ kế toán**

	31/12/2017		01-01-17	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	1.055.044.233	-	840.048.166	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45.152.598.910	-	197.342.326.167	-
Cộng	46.207.643.143	-	198.182.374.333	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01-01-17
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	34.827.995.289	23.670.301.250
Chi phí phải trả	-	-
Các khoản vay	-	-
Cộng	34.827.995.289	23.670.301.250

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.
- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2017.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ (31/12/2017)			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	34.763.567.412	-	34.763.567.412
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	64.427.877	-	64.427.877
Số đầu kỳ (01/01/2017)			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	23.651.605.250	-	23.651.605.250
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	18.696.000	-	18.696.000

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

6 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

8 . Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 06/02/2018.

Người lập



Lê Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Lan

Hà Nội, ngày 06 tháng 2 năm 2018

Tổng Giám đốc



Hà Xuân Trường

